

Số: /SYT-VP
V/v phê duyệt danh sách
nâng bậc lương trước thời
hạn cho viên chức ngành y tế
năm 2023

Đồng Nai, ngày tháng năm 2023

Kính gửi: Giám đốc, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Y tế.

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29/6/2021 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Quyết định số 27/2012/QĐ-UBND ngày 05/4/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định quản lý và phân cấp thẩm quyền quản lý công chức, viên chức các cơ quan, ban, ngành và đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Biên bản của Hội đồng xét nâng bậc lương trước thời hạn họp ngày 25/12/2023 về việc xét nâng bậc lương trước thời hạn cho cán bộ công chức, viên chức ngành y tế năm 2023.

Hội đồng xét nâng bậc lương trước thời hạn xem xét và đồng ý duyệt danh sách viên chức đủ điều kiện nâng bậc lương trước thời hạn, gồm: 147 người thuộc thẩm quyền quản lý của thủ trưởng các đơn vị trực thuộc.

*** Lưu ý:**

- Đối với các trường hợp thuộc quản lý của Sở Y tế sẽ do Giám đốc Sở Y tế ban hành quyết định.

- Đề nghị các đơn vị khi ban hành quyết định nâng bậc lương trước thời hạn phải rà soát đảm bảo đúng thời gian hưởng lương mới của công chức, viên chức (đảm bảo ngạch/chức danh nghề nghiệp, bậc, hệ số theo quy định).

(Đính kèm danh sách)

Sở Y tế đề nghị Giám đốc, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Y tế ban hành quyết định nâng bậc lương trước hạn đúng theo quy định, trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc phản hồi về Sở Y tế để được phối hợp, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban GD SYT;
- Lưu: VT, VP, KH-TC.

GIÁM ĐỐC

Lê Quang Trung

**DANH SÁCH VÀ KẾT QUẢ NÂNG BẬC LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN
CỦA CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NĂM 2023**

(Đính kèm Công văn số/SYT-VP..... ngày/...../2023 của Sở Y tế Đồng Nai)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ/ chức danh	Trình độ chuyên môn	Tên mã ngạch, chức danh	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trước hạn năm 2023						Đơn vị công tác	Ghi chú (thành tích khen thưởng)	
		Nam	Nữ				Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Tháng, năm QĐ hưởng	Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Thời gian hưởng lương (NLLS)	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc trong năm 1.000đ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	Danh sách nâng lương trước hạn do GD đơn vị ban hành QĐ: 147 trường hợp																			
1	Đỗ Thành Đông	1992		Chuyên viên	Bác sỹ	Chuyên viên	01.003	2/9	2,67		08/2021	01.003	3/9	3,00		02/2024		Chi cục ATVSTP	CSTĐCS 2022	
2	Nguyễn Đăng Minh	1974		Trưởng khoa	BSCCKII	Bác sỹ chính (hạng II)	V.08.01.02	2/8	4,74		01/2021	V.08.01.02	3/8	5,08		01/2023		BVĐK ĐN	BK TTgCP 2020	
3	Nguyễn Mạnh Hoan	1964		Trưởng khoa	Ths BS	Bác sỹ chính (hạng II)	V.08.01.02	6/8	6,10		04/2021	V.08.01.02	7/8	6,44		07/2023		BVĐK ĐN	CSTĐCT 2021	
4	Nguyễn Hữu Huy	1974		Phó khoa	BSCCKII	Bác sỹ chính (hạng II)	V.08.01.02	1/8	4,40		07/2021	V.08.01.02	2/8	4,74		10/2023		BVĐK ĐN	BK UBND 2020	
5	Nguyễn Thị Bích Vân		1971	Trưởng khoa	BSCCKII	Bác sỹ chính (hạng II)	V.08.01.02	2/8	4,74		01/2021	V.08.01.02	3/8	5,08		04/2023		BVĐK ĐN	BK UBND 2022	
6	Nguyễn Văn Toàn	1991			BSCCKI	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	3/9	3,00		12/2021	V.08.01.03	4/9	3,33		03/2024		BVĐK ĐN	BK UBND 2018	
7	Ngô Thái Nhật Nguyên	1993			Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	2/9	2,67		11/2021	V.08.01.03	3/9	3,00		02/2024		BVĐK ĐN	BK UBND 2022	
8	Ngô Nguyễn Mai Thy		1995		Dược sỹ	Dược sỹ (hạng III)	V08.08.22	1/9	2,34		11/2021	V08.08.22	2/9	2,67		02/2024		BVĐK ĐN	BK UBND 2022	
9	Vương Minh Thảo		1995		Dược sỹ	Dược sỹ (hạng III)	V08.08.22	1/9	2,34		07/2021	V08.08.22	2/9	2,67		10/2023		BVĐK ĐN	BK UBND 2022	
10	Huỳnh Nguyễn Ngọc Châu		1996		Dược sỹ	Dược sỹ (hạng III)	V08.08.22	1/9	2,34		03/2021	V08.08.22	2/9	2,67		06/2023		BVĐK ĐN	BK UBND 2022	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ/ chức danh	Trình độ chuyên môn	Tên mã ngạch, chức danh	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trước hạn năm 2023						Đơn vị công tác	Ghi chú (thành tích khen thưởng)
		Nam	Nữ				Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Tháng, năm QĐ hưởng	Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Thời gian hưởng lương (NLLS)	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc trong năm 1.000đ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
11	Nguyễn Thị Phương		1991	ĐDTK	CN Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	4/9	3,33		07/2021	V.08.05.12	5/9	3,66		10/2023		BVĐK ĐN	CSTĐCT 2021
12	Trần Thị Minh Ngọc		1986	ĐDTK	ĐD-CKI	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	4/9	3,33		01/2021	V.08.05.12	5/9	3,66		04/2023		BVĐK ĐN	CSTĐCT 2021
13	Nguyễn Minh Bảo Ngọc		1975	ĐDTK	CN Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	7/9	4,32		11/2021	V.08.05.12	8/9	4,65		02/2024		BVĐK ĐN	BK UBND 2019
14	Nguyễn Thị Minh Nguyệt		1984	ĐDTK	CN Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	4/9	3,33		11/2021	V.08.05.12	5/9	3,66		02/2024		BVĐK ĐN	BK UBND 2022
15	Nguyễn Văn Chung		1984		CN Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	4/9	3,33		05/2021	V.08.05.12	5/9	3,66		08/2023		BVĐK ĐN	BK UBND 2022
16	Ninh Thị Huyền Nga		1983	ĐDTK	CN Xét nghiệm	Kỹ thuật Y (hạng III)	V.08.07.18	5/9	3,66		07/2021	V.08.07.18	6/9	3,99		10/2023		BVĐK ĐN	BK UBND 2018
17	Đới Thị Hậu		1995		CN Xét nghiệm	Kỹ thuật Y (hạng III)	V.08.07.18	2/9	2,67		10/2021	V.08.07.18	3/9	3,00		01/2024		BVĐK ĐN	BK UBND 2022
18	Nguyễn Trí Dũng		1985	Trưởng phòng	CN QTKD	Chuyên viên	01.003	5/9	3,66		08/2021	01.003	6/9	3,99		11/2023		BVĐK ĐN	BK UBND 2022
19	Lê Thanh Hiệp	1988			Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	4/9	3,33		08/2021	V.08.01.03	5/9	3,66		02/2024		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2021
20	Nguyễn Hữu Trung	1991			BSCKI	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	3/9	3,00		10/2021	V.08.01.03	4/9	3,33		04/2024		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2022
21	Nguyễn Thị Ngọc Phương		1981		Ths Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	5/9	3,66		02/2021	V.08.01.03	6/9	3,99		08/2023		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2020
22	Phạm Thúy An		1988	Phó khoa	Ths Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	3/9	3,00		03/2021	V.08.01.03	4/9	3,33		09/2023		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2022
23	Nguyễn Anh Tuấn	1995			Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	1/9	2,43		03/2021	V.08.01.03	2/9	2,67		09/2023		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2021
24	Bùi Thị Bích Ngọc		1995		Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	1/9	2,43		03/2021	V.08.01.03	2/9	2,67		09/2023		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2021
25	Nguyễn Nhật Sang	1994			Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	1/9	2,43		12/2021	V.08.01.03	2/9	26,7		06/2024		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2022
26	Vũ Việt Tú	1992			Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	2/9	2,67		09/2021	V.08.01.03	3/9	3,00		03/2024		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2022
27	Nguyễn Ngọc Hoa Quỳnh		1991		Ths Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	2/9	2,67		05/2021	V.08.01.03	3/9	3,00		11/2023		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2022

STT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ/ chức danh	Trình độ chuyên môn	Tên mã ngạch, chức danh	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trước hạn năm 2023						Đơn vị công tác	Ghi chú (thành tích khen thưởng)
		Nam	Nữ				Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Tháng, năm QĐ hưởng	Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Thời gian hưởng lương (NLLS)	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc trong năm 1.000đ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
28	Nguyễn Hoài Bảo	1989			BSCKI	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	3/9	3,00		12/2021	V.08.01.03	4/9	3,33		06/2024		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2022
29	Nguyễn Thị Hoa Lan		1993		Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	2/9	2,67		06/2021	V.08.01.03	3/9	3,00		12/2023		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2022
30	Cao Hữu Thanh Lâm	1987			Dược sỹ CKI	Dược sĩ hạng III	V08.08.22	5/9	3,66		07/2021	V08.08.22	6/9	3,99		01/2024		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2021
31	Võ Thị Kiều Vân		1989		Dược sỹ	Dược sỹ (hạng III)	V08.08.22	3/9	3,00		08/2021	V08.08.22	4/9	3,33		02/2024		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2022
32	Lê Thị Anh Đào		1996		Dược sỹ	Dược sỹ (hạng III)	V08.08.22	1/9	2,34		09/2021	V08.08.22	2/9	2,67		03/2024		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2022
33	Nguyễn Thị Bình		1988		CN điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	3/9	3,00		06/2021	V.08.05.12	4/9	3,33		12/2023		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2021
34	Nguyễn Thị Hằng		1989		CN điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	3/9	3,00		06/2021	V.08.05.12	4/9	3,33		12/2023		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2021
35	Nguyễn Như Giao		1983		Ths YTCC	YTCC (hạng III)	V.08.04.10	6/9	3,99		07/2021	V.08.04.10	7/9	4,32		01/2024		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2022
36	Dương Diễm Hồng Ngọc		1991		CN Kỹ thuật Y học	Kỹ thuật y (hạng III)	V.08.07.18	3/9	3,00		12/2021	V.08.07.18	4/9	3,33		06/2024		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2021
37	Võ Thị Kiều Oanh		1988		Cử nhân QTKD	Chuyên viên	01.003	2/9	2,67		06/2021	01.003	3/9	3,00		12/2023		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2019
38	Nguyễn Văn Hoàng	1993			Cao đẳng điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	3/10	2,72		07/2021	V.08.05.13	4/10	3,03		10/2023		BVĐK ĐN	BK UBND 2022
39	Nguyễn Thị Mỹ Duyên		1993		Cao đẳng điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	3/10	2,72		12/2021	V.08.05.13	4/10	3,03		03/2024		BVĐK ĐN	BK UBND 2022
40	Bùi Thụy Trang		1985	ĐDTK	Cao đẳng điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	5/10	3,34		07/2021	V.08.05.13	6/10	3,65		10/2023		BVĐK ĐN	BK UBND 2022
41	Phùng Thị Thanh Tuyền		1992		Cao đẳng điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	4/10	3,03		11/2021	V.08.05.13	5/10	3,34		02/2024		BVĐK ĐN	BK UBND 2019
42	Đào Nguyễn Hoàng Khanh	1985			Cao đẳng KTVY	Kỹ thuật y (hạng IV)	V.08.07.19	4/10	3,03		06/2021	V.08.07.19	5/10	3,34		09/2023		BVĐK ĐN	BK UBND 2022
43	La Thị Trà Mi		1993		Cao đẳng Dược	Dược (hạng IV)	V08.08.23	3/10	2,72		05/2021	V08.08.23	4/10	3,03		08/2023		BVĐK ĐN	BK UBND 2021
44	Nguyễn Hoàng Thạnh	1989			Điều dưỡng TH	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	7/12	3,06		07/2022	V.08.05.13	8/12	3,26		10/2023		BVĐK ĐN	BK UBND 2021

STT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ/ chức danh	Trình độ chuyên môn	Tên mã ngạch, chức danh	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trước hạn năm 2023						Đơn vị công tác	Ghi chú (thành tích khen thưởng)
		Nam	Nữ				Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Tháng, năm QĐ hưởng	Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Thời gian hưởng lương (NLLS)	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc trong năm 1.000đ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
45	Vương Phước Nguyên	1981		Phó phòng	CN QTKD	Cán sự	01.004	8/12	3,26		09/2022	01.004	9/12	3,46		12/2023		BVĐK ĐN	BK UBND 2022
46	Nguyễn Thị Hồng Nhung		1989		Cao đẳng điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	4/10	3,03		05/2021	V.08.05.13	5/10	3,34		11/2023		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2018
47	Hoàng Thị Hợp		1992		Cao đẳng điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	3/10	2,72		06/2021	V.08.05.13	4/10	3,03		12/2023		BVĐK ĐN	BK UBND 2021
48	Lưu Thúy Quỳnh		1983		Cao đẳng điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	6/10	3,65		05/2021	V.08.05.13	7/10	3,96		11/2023		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2020
49	Trương Thị Quỳnh Trang		1993	ĐDTK	Cao đẳng điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	3/10	2,72		06/2021	V.08.05.13	4/10	3,03		12/2023		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2021
50	Nguyễn Thị Ngân		1991		Cao đẳng điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	3/10	2,72		12/2021	V.08.05.13	4/10	3,03		06/2024		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2021
51	Ngô Thị Diễm Hằng		1988		Cao đẳng điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	4/10	3,03		03/2021	V.08.05.13	5/10	3,34		09/2023		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2021
52	Nguyễn Thu Huyền		1997		Cao đẳng điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	2/10	2,41		07/2021	V.08.05.13	3/10	2,72		01/2024		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2022
53	Trần Thị Vân Anh		1990		Cao đẳng hộ sinh	Hộ sinh (hạng IV)	V.08.06.16	4/10	3,03		06/2021	V.08.06.16	5/10	3,34		12/2023		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2021
54	Lê Thị Hiền		1995		Cao đẳng KTY	Kỹ thuật y (hạng IV)	V.08.07.19	2/10	2,41		07/2021	V.08.07.19	3/10	2,72		01/2024		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2021
55	Dương Hà Như Thi		1993		Cao đẳng dược	Dược (hạng IV)	V.08.08.23	3/10	2,72		08/2021	V.08.08.23	4/10	3,03		02/2024		BVĐK ĐN	CSTĐCS 2022
56	Nguyễn Hòa Hiệp	1972		Trưởng khoa	BSCKII Nội chung	Bác sĩ chính (hạng II)	V.08.01.02	3/8	5,08		01/07/21	V.08.01.02	4/8	5,42		10/2023		BVĐK TN	BK UBND 2022
57	Thái Phạm Thị Hòa		1972	Trưởng khoa	BSCKII Nội TQ	Bác sĩ chính (hạng II)	V.08.01.02	3/8	5,08		01/04/21	V.08.01.02	4/8	5,42		07/2023		BVĐK TN	BK UBND 2021
58	Vũ Xuân Nhật Mỹ		1978	Trưởng khoa	BSCKII RHM	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	7/9	4,32		01/03/21	V.08.01.03	8/9	4,65		09/2023		BVĐK TN	CSTĐCS 2022
59	Nguyễn Hoàng Thái	1985			Thạc sỹ quản lý công	Chuyên viên	01003	4/9	3,33		01/08/21	01003	5/9	3,66		02/2024		BVĐK TN	CSTĐCS 2020
60	Hồ Thị Phương Anh		1980	Trưởng khoa	BSCKII Huyết học	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	7/9	4,32		01/12/21	V.08.01.03	8/9	4,65		06/2024		BVĐK TN	CSTĐCS 2022
61	Mai Trí Đạt	1989			Dược sỹ ĐH	Dược sỹ (hạng III)	V.08.08.22	3/9	3,00		01/11/21	V.08.08.22	4/9	3,33		05/2024		BVĐK TN	CSTĐCS 2022

STT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ/ chức danh	Trình độ chuyên môn	Tên mã ngạch, chức danh	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trước hạn năm 2023						Đơn vị công tác	Ghi chú (thành tích khen thưởng)
		Nam	Nữ				Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Tháng, năm QĐ hưởng	Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Thời gian hưởng lương (NLLS)	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc trong năm 1.000đ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
62	Nguyễn Trí Tài	1983			Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	5/9	3,66		01/07/21	V.08.01.03	6/9	3,99		10/2023		BVĐK TN	BK UBND 2018
63	Phạm Nguyễn Thành Nam	1995			Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	1/9	2,34		01/11/21	V.08.01.03	2/9	2,67		06/2024		BVĐK TN	CSTĐCS 2022
64	Đinh Đức Trung	1990			CN khoa học máy tính	Kỹ sư (hạng III)	V.05.02.07	2/9	2,67		01/06/21	V.05.02.07	3/9	3,00		12/2023		BVĐK TN	CSTĐCS 2020
65	Lê Minh Triết	1991			Kỹ sư CNTT	Kỹ sư (hạng III)	V.05.02.07	2/9	2,67		01/06/21	V.05.02.07	3/9	3,00		12/2023		BVĐK TN	CSTĐCS 2020
66	Lương Thị Tươi		1990		Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	3/9	3,00		01/10/21	V.08.01.03	4/9	3,33		01/2024		BVĐK TN	BK UBND 2018
67	Đỗ Thị Thủy		1983		CĐ KT thiết bị điện tử y tế	Kỹ thuật viên (hạng IV)	V.05.02.08	9/12	3,46		01/10/22	V.05.02.08	10/12	3,66		04/2024		BVĐK TN	CSTĐCS 2021
68	Lê Kim Quyên		1985		Kế toán TC	Kế toán viên TC	06.032	6/12	2,86		06/2022	06.032	7/12	3,06		12/2023		BVĐKKV LT	CSTĐCS 2022
69	Đặng Thị Hoa		1987	CN ĐD	ĐD trưởng	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	4/9	3,33		01/2021	V.08.05.12	5/9	3,66		04/2023		BVĐKKV LK	BK UBND 2022
70	Nguyễn Thị Bích Trâm		1995	Dược sĩ CĐ		Dược sỹ (hạng IV)	V.08.08.23	2/10	2,41		09/2021	V.08.08.23	3/10	2,72		12/2023		BVĐKKV LK	BK UBND 2022
71	Hoàng Trung Dũng	1993		Bác sĩ Y khoa		Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	2/9	2,67		04/2021	V.08.01.03	3/9	3,00		07/2023		BVĐKKV LK	BK UBND 2021
72	Nguyễn Quốc Thành	1980		BSCKI. Nội TK	Trưởng khoa	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	5/9	3,66		12/2021	V.08.01.03	6/9	3,99		03/2024		BVĐKKV LK	CSTĐCT 2020
73	Lê Văn Khá	1983		Trung cấp kỹ thuật thiết bị y tế		Kỹ thuật viên (hạng IV)	V.05.02.08	6/12	2,86		01/2022	V.05.02.08	7/12	3,06		07/2023		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2022
74	Nguyễn Đức Thiên	1997		CĐ Lập trình máy tính		Kỹ thuật viên (hạng IV)	V.05.02.08	3/12	2,26		12/2022	V.05.02.08	4/12	2,46		06/2024		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2021
75	Nguyễn Thị Thanh Thảo		1992	CN QTKD		Chuyên viên	01.003	2/9	2,67		06/2021	01.003	3/9	3,00		12/2023		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2021
76	Võ Tấn Thịnh	1997		CĐ KTXNYH		Kỹ thuật y (hạng IV)	V.08.07.19	2/10	2,41		04/2021	V.08.07.19	3/10	2,72		10/2023		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2022
77	Nguyễn Thị Thanh		1987	CN ĐD		Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	4/9	3,33		03/2021	V.08.05.12	5/9	3,66		09/2023		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2018
78	Nguyễn Võ Chiến	1993		BSCKI.Lão khoa	Phó khoa	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	2/9	2,67		05/2021	V.08.01.03	3/9	3,00		11/2023		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2020

STT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ/ chức danh	Trình độ chuyên môn	Tên mã ngạch, chức danh	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trước hạn năm 2023						Đơn vị công tác	Ghi chú (thành tích khen thưởng)
		Nam	Nữ				Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Tháng, năm QĐ hưởng	Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Thời gian hưởng lương (NLLS)	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc trong năm 1.000đ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
79	Nguyễn Thị Hồng Liễu		1973	CN ĐD	ĐD trưởng	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	8/9	4,65		03/2021	V.08.05.12	9/9	4,98		09/2023		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2019
80	Nguyễn Thị Kim Ngân		1996	Bác sĩ Y khoa		Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	1/9	2,34		08/2021	V.08.01.03	2/9	2,67		02/2024		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2022
81	Lê Sinh Hường	1993		Bác sĩ Y khoa		Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	2/9	2,67		05/2021	V.08.01.03	3/9	3,00		11/2023		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2018
82	Nguyễn Thị Huyền		1995	Bác sĩ Y khoa		Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	1/9	2,34		09/2021	V.08.01.03	2/9	2,67		03/2024		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2022
83	Đặng Ngọc Bun	1993		Bác sĩ Y khoa		Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	2/9	2,67		04/2021	V.08.01.03	3/9	3,00		10/2023		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2021
84	Hồ Thị Dương		1989	CN ĐD		Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	4/10	3,03		03/2021	V.08.05.13	5/10	3,34		09/2023		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2021
85	Nguyễn Văn Vỹ	1993		Bác sĩ Y khoa		Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	2/9	2,67		04/2021	V.08.01.03	3/9	3,00		10/2023		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2020
86	Võ Thị Yến Nhi		1988	CN ĐD	ĐD trưởng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	4/10	3,03		1/3/2021	V.08.05.13	5/10	3,34		09/2023		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2022
87	Hoàng Thái Giang	1986		Dược sĩ ĐH		Dược (hạng IV)	V.08.08.23	4/10	3,03		02/2021	V.08.08.23	5/10	3,34		08/2023		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2022
88	Trần Nguyễn Đức Trọng	1985		CN KTXNYH		Kỹ thuật y (hạng IV)	V.08.07.19	4/10	3,03		02/2021	V.08.07.19	5/10	3,34		08/2023		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2020
89	Nguyễn Thị Ánh		1978	BSCKI. CĐHA	Trưởng khoa	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	6/9	3,99		07/2021	V.08.01.03	7/9	4,32		01/2024		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2022
90	Lê Tuấn Anh	1993		Bác sĩ Y khoa		Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	2/9	2,67		04/2021	V.08.01.03	3/9	3,00		10/2023		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2019
91	Phan Mỹ Linh		1990	CĐ ĐD		Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	4/10	3,03		10/2021	V.08.05.13	5/10	3,34		04/2024		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2018
92	Nguyễn Thị Hương		1973	Trưởng khoa	Dược sĩ CKI	Dược sĩ (hạng III)	V.08.08.22	7/9	4,32		01/2021	V.08.08.22	8/9	4,65		04/2023		BVĐKKV ĐQ	BK UBND 2018
93	Hứa Thị Phượng		1978		CN Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	5/9	3,66		01/2021	V.08.05.12	6/9	3,99		04/2023		BVĐKKV ĐQ	BK UBND 2022
94	Trần Thị Uyên		1996		CĐ VLTL-PHCN	Kỹ thuật y (hạng IV)	V.08.07.19	2/10	2,41		05/2021	V.08.07.19	3/10	2,72		11/2023		BVĐKKV ĐQ	CSTĐCS 2021
95	Nguyễn Thị Hồng Nhung		1985		CN Kế toán	Chuyên viên	01.003	4/9	3,33		01/2021	01.003	5/9	3,66		04/2023		BV Nhi đồng ĐN	CSTĐCT 2019

STT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ/ chức danh	Trình độ chuyên môn	Tên mã ngạch, chức danh	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trước hạn năm 2023						Đơn vị công tác	Ghi chú (thành tích khen thưởng)
		Nam	Nữ				Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Tháng, năm QĐ hưởng	Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Thời gian hưởng lương (NLLS)	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc trong năm 1.000đ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
96	Nguyễn Văn Thành	1989		ĐDTK	CKI Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	4/9	3,33		03/2021	V.08.05.12	5/9	3,66		06/2023		BV Nhi đồng ĐN	BK UBND 2022
97	Ngô Như Định	1984			BC CKI	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	5/9	3,66		07/2021	V.08.01.03	6/9	3,99		10/2023		BV Nhi đồng ĐN	BK UBND 2022
98	Phạm Việt San	1984			DS CKI	Dược sỹ (hạng III)	V.08.08.22	5/9	3,66		11/2021	V.08.08.22	6/9	3,99		02/2024		BV Nhi đồng ĐN	CSTĐCT 2018
99	Phạm Thị Vân Anh		1977	ĐDTK	CN Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	7/9	4,32		11/2021	V.08.05.12	8/9	4,65		05/2024		BV Nhi đồng ĐN	CSTĐCS 2022
100	Ngô Văn Phan	1971		Trưởng khoa	BS CKII	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	8/9	4,65		12/2021	V.08.01.03	9/9	4,98		06/2024		BV Nhi đồng ĐN	CSTĐCS 2022
101	Bùi Thị Thu Thảo		1983	Phó khoa	BS CKI	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	4/9	3,33		05/2021	V.08.01.03	5/9	3,66		11/2023		BV Đa Liễu	CSTĐCS 2020
102	Bùi Quang Sơn	1978		TP HCQT-TCCB	CN Kinh tế	Kế toán viên	06.031	5/9	3,66		03/2021	06.031	6/9	3,99		09/2023		BV YDCT	CSTĐCS 2020
103	Tổng Thu Hằng		1991		CĐ Dược	Dược (hạng IV)	V.08.08.23	3/10	2,72		01/2021	V.08.08.23	4/10	3,03		07/2023		BV YDCT	CSTĐCS 2021
104	Nguyễn Thị Thu Trang		1985	Phó trưởng khoa	Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V08.01.03	4/9	3,33		02/2021	V08.01.03	5/9	3,66		08/2023		BV YDCT	CSTĐCS 2021
105	Lê Thị Lành		1970		Y sỹ	Y sỹ (hạng IV)	V.08.03.07	6/12	2,86		04/2022	V.08.03.07	7/12	3,06		10/2023		BV YDCT	CSTĐCS 2021
106	Trần Thị Thu Huỳnh		1995		BS YHDP	Bác sỹ YHDP (hạng III)	V.08.02.06	1/9	2,34		06/2021	V.08.02.06	2/9	2,67		12/2023		TT KSBT	CSTĐCS 2022
107	Trần Hữu Hoàn	1995			BS YHDP	Bác sỹ YHDP (hạng III)	V.08.02.06	1/9	2,34		06/2021	V.08.02.06	2/9	2,67		12/2023		TT KSBT	CSTĐCS 2022
108	Trần Thị Hoa		1992		BS YHDP	Bác sỹ YHDP (hạng III)	V.08.02.06	2/9	2,67		01/2021	V.08.02.06	3/9	3,00		07/2023		TT KSBT	CSTĐCS 2022
109	Phạm Thị Tiềm		1991		BS YHDP	Bác sỹ YHDP (hạng III)	V.08.02.06	3/9	3,00		09/2021	V.08.02.06	4/9	3,33		03/2024		TT KSBT	CSTĐCS 2022
110	Nguyễn Thị Ban		1992		BS YHDP	Bác sỹ YHDP (hạng III)	V.08.02.06	3/9	3,00		10/2021	V.08.02.06	4/9	3,33		01/2024		TT KSBT	BK UBND 2020
111	Đào Thị Lệ		1989		CĐ Hộ sinh	Hộ sinh (hạng IV)	V.08.06.16	4/10	3,03		03/2021	V.08.06.16	5/10	3,34		09/2023		TT KSBT	CSTĐCS 2021
112	Trần Thị Ngàn		1986		BSCKI Sản	Bác sỹ YHDP (hạng III)	V.08.02.06	4/9	3,33		01/2021	V.08.02.06	5/9	3,66		07/2023		TT KSBT	CSTĐCS 2022

STT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ/ chức danh	Trình độ chuyên môn	Tên mã ngạch, chức danh	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trước hạn năm 2023						Đơn vị công tác	Ghi chú (thành tích khen thưởng)
		Nam	Nữ				Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Tháng, năm QĐ hưởng	Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Thời gian hưởng lương (NLLS)	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc trong năm 1.000đ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
113	Nguyễn Thị Huyền Trang		1994		BS YHDP	Bác sỹ YHDP (hạng III)	V.08.02.06	1/9	2,34		06/2021	V.08.02.06	2/9	2,67		12/2023		TT KSBT	CSTĐCS 2022
114	Phan Thị Xoan		1990		BS YHDP	Bác sỹ YHDP (hạng III)	V.08.02.06	3/9	3,00		09/2021	V.08.02.06	4/9	3,33		12/2023		TT KSBT	BK UBND 2022
115	Nguyễn Duy Phước	1992			CN xét nghiệm	Kỹ thuật Y (hạng IV)	V.08.07.19	3/10	2,72		12/2021	V.08.07.19	4/10	3,03		06/2024		TT KSBT	CSTĐCS 2022
116	Võ Thị Ngọc Thương		1983		Kỹ sư CNTP	Kỹ sư (hạng III)	V.05.02.07	4/9	3,33		02/2021	V.05.02.07	5/9	3,66		05/2023		TT KSBT	BK UBND 2021
117	Bạch Kim Thái An		1997		Kỹ sư CNTP	Kỹ sư (hạng III)	V.05.02.07	1/9	2,34		01/2021	V.05.02.07	2/9	2,67		07/2023		TT KSBT	CSTĐCS 2021
118	Nguyễn Đình Trung	1991			BS YHDP	Bác sỹ YHDP (hạng III)	V.08.02.06	3/9	3,00		10/2021	V.08.02.06	4/9	3,33		01/2024		TT KSBT	CSTĐCS 2018
119	Nguyễn Trường Thịnh	1977			Kỹ sư Hóa	Kỹ sư (hạng III)	V.05.02.07	4/9	3,33		09/2021	V.05.02.07	5/9	3,66		03/2024		TT Kiểm nghiệm	CSTĐCS 2022
120	Đậu Ngọc Trung	1982		Trưởng khoa	BSCKI YHGD	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	4/9	3,33		15/9/2021	V.08.01.03	5/9	3,66		15/3/2024		TTYT BH	CSTĐCS 2021
121	Trần Duy Bảo	1985		ĐDTK	CKI Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	4/9	3,33		01/01/2021	V.08.05.12	5/9	3,66		07/2023		TTYT BH	CSTĐCS 2018
122	Nguyễn Thu Phương		1993	Phụ trách trạm	BS YHDP	Bác sỹ YHDP (hạng III)	V.08.02.06	2/9	2,67		07/2021	V.08.02.06	3/9	3,00		01/2024		TTYT VC	CSTĐCS 2022
123	Trịnh Thị Hải		1986	Trưởng phòng	CN QTKD	Chuyên viên	01.003	4/9	3,33		01/2021	01.003	5/9	3,66		04/2023		TTYT VC	BK UBND 2022
124	Trần Thị Bích Thảo		1986		Dược sỹ ĐH	Dược sỹ (hạng III)	V.08.08.22	4/9	3,33		01/2021	V.08.08.22	5/9	3,66		07/2023		TTYT VC	CSTĐCS 2021
125	Trần Thị Thủy		1975	Phó phòng	CN Luật	Dân số viên (hạng III)	V.08.10.28	6/9	3,99		09/2021	V.08.10.28	7/9	4,32		03/2024		TTYT VC	CSTĐCS 2021
126	Lê Thị Lê		1986		CN Sư phạm	Dân số viên (hạng III)	V.08.10.28	1/9	2,34		02/2021	V.08.10.28	2/9	2,67		08/2023		TTYT VC	CSTĐCS 2021
127	Hoàng Thị Quỳnh		1998		Cao đẳng Dược	Dân số viên (hạng IV)	V.08.10.29	1/10	2,10		06/2021	V.08.10.29	2/10	2,41		12/2023		TTYT VC	CSTĐCS 2022
128	Nguyễn Thị Lý		1991		Cao đẳng Hộ sinh	Hộ sinh (hạng IV)	V.08.06.16	3/10	2,72		01/2021	V.08.06.16	4/10	3,03		07/2023		TTYT VC	CSTĐCS 2020
129	Ngô Văn Thục	1967		Trưởng phòng	BS CKI	Bác sỹ chính (hạng II)	V.08.01.02	3/8	5,08		12/2021	V.08.01.02	4/8	5,42		12/2023		TTYT TB	BK TTgCP 2020

STT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ/ chức danh	Trình độ chuyên môn	Tên mã ngạch, chức danh	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trước hạn năm 2023						Đơn vị công tác	Ghi chú (thành tích khen thưởng)
		Nam	Nữ				Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Tháng, năm QĐ hưởng	Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Thời gian hưởng lương (NLLS)	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc trong năm 1.000đ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
130	Lê Thị Hồng Thu		1979	Phó phòng	CN Luật	Chuyên viên	01.003	6/9	3,99		08/2021	01.003	7/9	4,32		08/2023		TTYT TB	BK TTgCP 2021
131	Văn Thị Hạnh		1974	Phó phòng	BS CKI	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	7/9	4,32		05/2021	V.08.01.03	8/9	4,65		11/2023		TTYT TB	CSTĐCS 2022
132	Cao Thị Diễm Phương		1985		CN điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	4/9	3,33		08/2021	V.08.05.12	5/9	3,66		02/2024		TTYT TB	CSTĐCS 2022
133	Hoàng Thị Lý		1986		CĐ điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	5/10	3,34		04/2021	V.08.05.13	6/10	3,65		10/2023		TTYT TB	CSTĐCS 2021
134	Tổng Thị Mùi		1990		CĐ điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	3/10	2,72		01/2021	V.08.05.13	4/10	3,03		07/2023		TTYT TN	CSTĐCS 2020
135	Phạm Thị Thu Liễu		1972		CN Hộ sinh	Hộ sinh (hạng III)	V.08.06.15	5/9	3,66		03/2021	V.08.06.15	6/9	3,99		09/2023		TTYT TN	CSTĐCS 2022
136	Trương Quốc Trung	1989			Kế toán TC	Kế toán viên TC	06.032	7/12	3,06		07/2022	06.032	8/12	3,26		01/2024		TTYT TN	CSTĐCS 2019
137	Phùng Văn Phú	1971		Trưởng khoa	BS CKI	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	6/9	3,99		01/2021	V.08.01.03	7/9	4,32		07/2023		TTYT XL	CSTĐCS 2022
138	Lê Thị Vân		1990		CĐ điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	3/10	2,72		06/2021	V.08.05.13	4/10	3,03		12/2023		TTYT XL	CSTĐCS 2020
139	Trần Thị Minh Hạnh		1991		CĐ điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	3/10	2,72		06/2021	V.08.05.13	4/10	3,03		12/2023		TTYT XL	CSTĐCS 2018
140	Ngô Thị Yến		1995		Kỹ sư	Kỹ sư (hạng III)	V.05.02.07	1/9	2,34		12/2021	V.05.02.07	2/9	2,67		06/2024		TTYT XL	CSTĐCS 2022
141	Nguyễn Thị Thảo Ly		1980		CN Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	5/9	3,66		08/2021	V.08.05.12	6/9	3,99		02/2024		TTYT CM	CSTĐCS 2020
142	Nguyễn Thị Đại Na		1983		Trưởng trạm	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	5/9	3,66		03/2021	V.08.01.03	6/9	3,99		09/2023		TTYT ĐQ	CSTĐCS 2020
143	Lê Thị Thùy Nhung		1993		Dược sỹ ĐH	Dược sỹ (hạng III)	V.08.08.22	1/9	2,34		01/2021	V.08.08.22	2/9	2,67		07/2023		TTYT LT	CSTĐCS 2020
144	Phan Hoàng Quang	1965		Trưởng phòng	BSCKI	Bác sỹ chính (hạng II)	V.08.01.02	6/8	6,10		01/2021	V.08.01.02	7/8	6,44		07/2023		TTYT NT	CSTĐCS 2022
145	Lê Thị Thanh Thủy		1988		Y sỹ	Y sỹ (hạng IV)	V.08.03.07	6/12	2,86		01/2022	V.08.03.07	7/12	3,06		07/2023		TTYT NT	CSTĐCS 2022

STT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ/ chức danh	Trình độ chuyên môn	Tên mã ngạch, chức danh	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trước hạn năm 2023						Đơn vị công tác	Ghi chú (thành tích khen thưởng)
		Nam	Nữ				Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Tháng, năm QĐ hưởng	Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Thời gian hưởng lương (NLLS)	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc trong năm 1.000đ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
146	Trần Kim Thơ		1984	Trưởng trạm	Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	4/9	3,33		12/2021	V.08.01.03	5/9	3,66		06/2024		TYT xã Long Thọ - TTYT NT	CSTĐCS 2022
147	Nguyễn Thị Thiện		1992	Phó khoa	CN KT Xét nghiệm y học	Kỹ thuật y (hạng III)	V.08.07.18	3/9	3,00		12/2021	V.08.07.18	4/9	3,33		06/2024		TTYT NT	CSTĐCS 2022

SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI

I

I

I

I

I

I

I

I

I

I

I